

PHƯƠNG THỨC CHỌN ĐẶC TRƯNG ĐỐI TƯỢNG ĐỂ ĐỊNH DANH SỰ VẬT LIÊN QUAN ĐẾN SÔNG NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

METHODS FOR SELECTING OBJECTS' FEATURES TO NAME THINGS RELATED TO THE CUU LONG RIVER DELTA

HỒ XUÂN TUYÊN

(ThS; Đại học Thủ Dầu Một)

Abstract: The result of the survey on names of things related to the Cuu Long River Delta, shows that these things have been named by using the following methods: using linguistic factors to represent characteristics of things/ objects, compounding words or language elements, borrowing foreign words and transforming words using Vietnamese common vocabulary.

This article refers to only one of the methods mentioned above: selecting feature to name things/ objects. This method contains Vietnamese cultural and reasoning characteristics. In the Cuu Long River Delta, this method has its own ways of use.

Key word: identify the object; the Mekong River Delta; the name of the river

1. Mở đầu

Khi khảo sát tên chỉ sự vật liên quan đến sông nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), chúng tôi thấy các tên gọi này được định danh theo các phương thức như: *sử dụng yếu tố ngôn ngữ biểu thị đặc trưng của đối tượng hoặc biểu thị sự vật, yếu tố có quan hệ gần gũi với đối tượng* (chúng tôi tạm gọi tắt là: chọn đặc trưng đối tượng), *ghép từ hay ghép yếu tố ngôn ngữ, vay mượn, chuyển hoá, dùng tiếng Việt toàn dân làm ngữ liệu*,...

Khách thể định danh vốn có nhiều đặc điểm có thể tri nhận, khi cần chọn một đặc điểm nổi bật, có tính đặc trưng để làm cơ sở đặt tên (lí do đặt tên), chủ thể định danh đã “xoay” đối tượng theo nhiều chiều, nhiều phía khác nhau để lựa chọn. Sau đó, dùng yếu tố ngôn ngữ để biểu thị đặc trưng ấy. Đây là phương thức chọn đặc trưng đối tượng để định danh. Phương thức này thể hiện được lối

tri nhận, nét văn hoá riêng của người Việt vùng ĐBSCL.

Ngữ liệu chúng tôi dùng để khảo sát là 1126 tên sự vật chỉ sông nước, bao gồm cả tên chung, chủng loại và tên riêng, cá thể.

2. Tên chỉ sự vật chung

a) *Tên phương tiện di chuyển trên sông nước*

Những đặc trưng được chọn để đặt tên các phương tiện đi lại, chuyên chở trên sông nước của người dân ở ĐBSCL bao gồm: tính chất, hình dạng, cấu tạo, vật liệu, hoạt động, vùng hoạt động, chức năng, nguồn gốc và màu sắc.

- Đặc trưng về cấu tạo của đối tượng được chủ thể định danh đặc biệt quan tâm (số lượng tên gọi loại này nhiều nhất: 16/ 59). Ví dụ: *ghe chạy buồm, ghe đuôi tôm then trở, ghe giàn, ghe lái ngoài, ghe lán, ghe nóc gia, tàu máy xe, xuồng be mười kèm, xuồng năm lá, ghe be, ...*

- Đặc trưng chức năng của đối tượng được quan tâm thứ hai sau đặc trưng cấu tạo. Loại này có 12 đơn vị tên gọi. Ví dụ: *đò khách, ghe cá, ghe chiến, ghe hàng bó, ghe hầu, tàu cá, ghe vợ, ghe cào, ghe lưới...*

- Đặc trưng hình dạng có tần số xuất hiện nhiều thứ ba (8 đơn vị tên gọi). Ví dụ: *vỏ, ghe bản lồng, ghe bầu, vỏ lãi, xuống gòn...*

- Đặc trưng về tính chất đối tượng có 5 lần xuất hiện trong tên gọi. Ví dụ: *ghè cui, ghe trường đà, tàu cao tốc, vỏ vọt...*

- Đặc trưng nguồn gốc xuất hiện ở 3 tên gọi: *tàu Thái Lan, vỏ tắc ráng, xuống xà no...*

- Đặc trưng về vật liệu cấu tạo có 3 đơn vị: *ghè nan, ghe nhà lá* (còn gọi là *ghè nóc gia*).

- Đặc trưng vùng hoạt động xuất hiện 2 lần: *ghè biển, ghe cửa*.

- Đặc trưng màu sắc của đối tượng là ít nhất: *ghè son*.

b) *Tên công cụ, phương tiện đánh bắt thủy sản*

- Đặc trưng hoạt động của đối tượng xuất hiện trong 6/20 tên gọi: *kéo cào, câu cắm, câu giăng, câu nhấp, câu rê, câu thả*. Tất cả các yếu tố cuối của tên đều thuộc yếu tố chỉ hoạt động. Đó là những động tác, hoạt động trong quá trình sử dụng công cụ, phương tiện của con người.

- Đặc trưng tính chất của đối tượng xuất hiện trong 4 tên gọi: *đáy/ hàng đáy, dăng áp, lưới, xip* (“xip” là âm thanh khi đặt công cụ này xuống nước).

- Đặc trưng vật liệu có 1 tên gọi: *chà*. “Chà” là những cành cây, khúc cây có nhiều nhánh (thường là tre) cắm xuống mé sông (chất chà) dụ tôm cá vào ở, sau đó quây lại để bắt.

- Đặc trưng cấu tạo có 3 tên gọi: *câu dây* (nhiều lưỡi câu mắc vào dây), *xiệc* (công cụ đánh bắt có dùng bình sục, Nam Bộ gọi là bình xiệc). Dùng điện xiệc cá tôm là phương thức đánh bắt tiêu cực, làm cho nguồn thủy sản nhanh cạn kiệt, nó hủy diệt cả loại động vật còn nhỏ. Đây là công cụ đánh bắt thủy sản

mới xuất hiện sau này. Hiện nay, công cụ này đã cấm sử dụng.

c) *Tên dòng nước, mực nước, loại nước, loại sóng*

- Đặc trưng hoạt động của dòng nước được xuất hiện nhiều nhất (22/50 tên gọi loại này, chiếm 44%). Ví dụ: *nước bò, nước chạy, nước chết, nước đứng, nước nhùng, nước rọt, nước vận, nước đẩy, nước đập triều...*

- Đặt trung về tính chất có 12 tên gọi: *nước bình, nước cái (lớn), nước chùng, nước cường, nước kém, nước lớn, nước sục, nước ương, triều cường, triều kém, nước bạc, nước xuôi, nước ngược*.

- Đặc trưng hình dạng: *sóng lưỡi búa, sóng sóng trâu*.

Chủ thể định danh đã sử dụng tới 16 yếu tố có gốc là động từ dùng để miêu tả hoạt động của dòng nước: *lên, trôi, đứng, nằm, chết, bò, thả, chạy, nhảy, xuống, giựt, rọt, rong, ròng, đẩy, nghén*. Những động từ vốn dùng biểu hiện trạng thái của người, động vật kết hợp với yếu tố “con” khiến cho dòng nước qua tên gọi trở nên sinh động, tựa một cơ thể sống.

d) *Tên địa hình tự nhiên sông nước*

- Đặc trưng hình dạng: *kinh đôn đông*.

- Đặc trưng tính chất: *xếp, tắc (tắt), gãy, cái*.

- Đặc trưng nguồn gốc: *kinh trời sanh*.

- Đặc trưng chức năng: *búng tàu*.

Như vậy, đặc trưng được chọn nhiều nhất là hoạt động, tính chất và cấu tạo của đối tượng (73/152, chiếm 48% trong tên gọi sự vật chung). Trong đó, đặc trưng hoạt động của dòng nước có số lượng nhiều hơn cả. Điều này chứng tỏ, chủ thể định danh chủ yếu quan sát khách thể định danh bằng thị giác và phân biệt rất cụ thể thông qua sự vận động của chúng.

3. Tên riêng sông ngòi, kênh rạch

a) *Lấy thực vật gần gũi với đối tượng để đặt tên*

Đặc trưng thực vật chiếm số lượng nhiều nhất trong phương thức dùng yếu tố ngôn ngữ chỉ đặc trưng đối tượng khi đặt tên riêng sông

ngòi, kênh rạch,...Loại này có 89 đơn vị tên gọi.

Loại thực vật được lấy làm cơ sở gọi tên nhiều nhất là dừa nước (còn gọi tắt là *lá*), cóc, giá, tràm, xoài, vấp, bần, vang, bằng lăng, bèo, chiếc, lá buồn, rau ráng, ô rô, mù u, gòn, bông súng, bình bát. Đây là những thực vật đặc trưng vùng sông nước Nam Bộ. Ví dụ: *rạch Lá (dừa nước)*, *kênh Bằng Lăng*, *ngã ba Bần Quỳ*, *rạch Bần*, *rạch Cái Bần*, *rạch Chiếc*, *cửa Khúc Ráng*, *rạch Lá Buồn*, *vàm rạch Dừa*,...

Một số thực vật quen thuộc không phải đặc trưng vùng sông nước này cũng được lấy làm cơ sở gọi tên, tuy ít hơn. Ví dụ: *kênh So Đũa*, *vàm sông Cái Nứa*, *rạch Mây*, *rạch Mồng Gà*, *rạch Rau Răm*, *rạch Trầu*...

Loại thực vật quen thuộc với nhiều vùng nhưng được xuất hiện bằng một cách gọi khác. Ví dụ, *rạch Lồng Đèn* (cây lồng đèn là cây dâm bụt, hoa giống cái lồng đèn), *rạch Khóm* (dứa),...

b) *Lấy sự vật gần gũi với đối tượng để đặt tên*

Có 76 tên riêng sông nước được lấy sự vật gần gũi với đối tượng để đặt tên. Loại này nhiều thứ hai sau loại đặc trưng thực vật. Những sự vật được chọn làm tên gọi là những công trình kiến trúc như: *trấn*, *đình*, *miếu*, *đình*, *tháp*, *nhà máy*, *chùa*, *lăng*; là nơi ở của con người (địa danh hành chính) như: *làng*, *tổng*; là địa hình tự nhiên như: *cồn*, *núi*; là địa điểm sản xuất, hành nghề như: *lò rèn*, *công nghiệp*, *hãng*;... Ví dụ: *kênh Cạnh Đèn* (con kênh chạy qua một cái đèn), *rạch Cái Chùa* (rạch chảy qua một ngôi chùa), *cửa Bãi Ngao* (cửa sông giáp một bãi ngao), *cửa Bãi Vọp* (cửa sông cạnh một bãi vọp), *kênh Lộ Xe* (con kênh gần đường bộ), *rạch/ sông*, *rạch Ruộng* (con rạch chảy qua ruộng),...

c) *Lấy tính chất của chính đối tượng để đặt tên*

Đặc trưng tính chất được biểu hiện ở sự tri nhận nhiều chiều: Độ nông, sâu, chiều dài, chiều rộng: *kênh Bảy Ngàn*, *kênh Bảy Thước*,

rạch Cạn, *kênh Cơi Năm* (“cơi” nghĩa là lớn hơn), *rạch Cái Tắc* (tắt),

d) *Lấy phương vị của đối tượng để đặt tên*

Có 35 tên gọi thuộc loại này: *sông An Thủy Tây*, *sông Ba Lai Bắc*, *sông Ba Lai Nam*, *sông Bát Đông*, *kênh Cái Cù*, *vàm Cái Múi Thượng*, *sông Cái Tàu Hạ Trước*, *rạch Lái Đàng* (“lái”: phía sau), *kênh Giữa*, *rạch Ngã Cạy* (“cạy”: bên trái),...

Phương vị được chọn nhiều nhất là *Thượng*, *Hạ*, *Đông*, *Tây*. Bốn phương vị này đều quy về chiều của dòng chảy: phía trên nguồn và dưới hạ lưu, giáp biển.

e) *Lấy động vật sinh sống để đặt tên*

Có 29 đơn vị tên riêng thực hiện theo cách đặt tên này. Chủ thể căn cứ vào động vật sống ở môi trường nước hoặc động vật trong vùng có sông ngòi chảy qua: *kênh Ba Sa*, *rạch Cá Rô*, *rạch Cái Cá*, *rạch Cái Tôm*, *rạch Cái Thia*, *rạch Cái Cọp*, *rạch Dơi*, *rạch Heo*, *rạch Họng Cát*, *rạch Ốc Lồi*, *rạch Sấu*, *vàm rạch Cái Thia*, *kênh Thác Lác*, *vàm Trâu Trắng*, *rạch Voi*, *rạch Vược*,...

Ngoài động vật sống dưới nước như tôm, cá, ốc, sấu, còn có các động vật trên cạn như cọp, chim, heo, thú, trâu, voi, dơi, rắn cũng được chọn làm đặc trưng đặt tên. Đây là dấu vết của một vùng sông nước hoang dã, nhiều thú dữ.

g) *Lấy hình dạng của đối tượng để đặt tên*

Có 19 tên gọi thuộc loại này: *ngã ba Cò*, *Cò*, *sông Cỏ Cò* (hình dạng dòng chảy cong queo), *sông Chàng Háng* (dòng chảy có hình chân dạng ra), *sông Long Ấn* (dòng nước vờn quanh cồn đất đập dòn), *kênh Ruột Ngựa* (kênh đào thẳng tắp như ruột ngựa), *kênh Tàu Hủ* (con kênh ở An Giang có chỗ nở thắt dòng kênh giống cổ hủ dừa, sau này gọi chệch thành *Tàu Hủ* - trùng với tên món ăn “tàu hủ”), *rạch Cái Cui* (cui là ngắn),...

h) *Lấy chức năng giao thông để đặt tên*

Có 17 tên gọi được đặt theo kiểu tuyến đường giao thông: *kênh Bạc Liêu – Cà Mau* (hay *kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu*), *kênh Bạc*

Liêu Di Vĩnh Châu, kênh Cán, kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp,...

Sông ngòi ở ĐBSCL, ngoài chức năng tưới tiêu, thau chua rửa mặn phục vụ cho canh tác, là nơi buôn bán, định cư (mê sông), hoạt động nghề nghiệp (đánh bắt thủy sản), còn có một chức năng quan trọng khác là phục vụ cho việc đi lại. Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch ĐBSCL là những tuyến giao thông chính khi đường bộ ở đây ít hơn so với những vùng khác của cả nước. Nghĩa là, giao thông ở đồng bằng Nam Bộ chủ yếu là đường thủy. Các con sông, kênh, rạch là những tuyến giao thông quan trọng, thiết yếu trong đời sống con người. Do vậy, việc đặt tên các con kênh cũng giống như chúng ta đặt tên các tuyến đường bộ.

i) Lấy thời gian khởi công để đặt tên

Đó là tên của các con kênh sau đây: *kênh 68, kênh 90* (là hai con kênh ở Long An và Cà Mau), *kênh Kháng Chiến* (đào thời kháng chiến),...

k) Lấy tộc người sống trong vùng để đặt tên

Đó là tên các kênh, rạch: *rạch Chà Và* (người Chăm), *ngòi Chà Và, rạch Kinh* (dân tộc Việt), *rạch Mọi* (“mọi” - tiếng chỉ dân tộc ít người).

l) Lấy phương tiện thi công để đặt tên

Các công trình được đào bằng cơ giới (xáng mức): *kênh Sáng (xáng), sông Sáng* hay đào bằng thủ công: *kênh/ mương Điền* (đào)....

m) Lấy nghề nghiệp của con người sống trong vùng để đặt tên

Có 4 tên gọi theo loại này: *cửa Lấp Vò* (nghề trám lấp chỗ rò của thuyền ghe, “rò” đã được nói chệch thành “vò”), *kênh xáng Thợ May*...

4. Kết luận

Tần số đặc trưng hoạt động (ở tên chung), đặc trưng sự vật, thực vật (ở tên riêng) xuất hiện cao. Điều này chứng tỏ, chủ thể định danh tri nhận đối tượng bằng thị giác là chính để tìm đặc trưng làm căn cứ đặt tên (lí do khách quan). Đây cũng là đặc điểm chung trong việc định danh sự vật của người Việt,

“người Việt thường hay chú ý tới những đặc trưng có thể “nhìn” thấy, sờ thấy như: hình thức, vị trí, kích thước, đặc trưng vật lí và màu sắc” [7; 159]. Tuy nhiên, sự tri giác đối tượng để tìm những đặc trưng đặt tên của chủ thể định danh ở ĐBSCL là rất cụ thể, đầy tính trực cảm so với những vùng khác.

Ở tên chung, chủ thể định danh quan tâm chủ yếu đến hoạt động của đối tượng định danh. Điều này cho thấy nước, dòng nước và những biểu hiện của chúng gắn bó máu thịt với con người nơi đây. Con người rất am hiểu về chúng, quan tâm nhiều đến chúng và tri giác rất kĩ về chúng.

Một điểm đặc biệt ở tên riêng là chủ thể định danh quan tâm đến đặc điểm phương vị, đặc điểm về chức năng giao thông của đối tượng. Đây có lẽ là nét riêng về văn hoá, cũng như ngôn ngữ chỉ có ở ĐBSCL.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tên gọi, đặc biệt ở tên chung, chúng tôi chưa tìm được lí do đặt tên. Điều này gây khó khăn trong việc xác định đặc trưng của đối tượng mà chủ thể định danh chọn khi định danh sự vật sông nước ở miền đất này.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
2. Trần Văn Cơ (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, NXB KHXH.
3. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895), *Đại Nam quốc âm tự vị* (tập 1, 2), NXB Sài Gòn.
4. Lê Trung Hoa (1983), *Tìm hiểu ý nghĩa và nguồn gốc một số thành tố chung trong địa danh Nam Bộ*, Văn nghệ tp HCM, số 276 (13/5).
5. Lê Trung Hoa (2002), *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ và tiếng Việt văn học*, NXB KHXH.
6. Trịnh Sâm (2011), *Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Việt*, T/c Ngôn ngữ- số 12.
7. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, NXB KHXH.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 29-02-2013)